

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK giảm điểm dưới sự điều chỉnh mạnh từ hầu hết các nhóm ngành với thanh khoản tăng kỷ lục

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

TCM, VDS

[Cập nhật công ty]

BID

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị chỉ mở mua thăm dò một phần tỷ trọng quanh các ngưỡng hỗ trợ đã đề cập

18/08/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,177.99	-4.50
VN30	1,190.10	-4.63
HĐTL VN30F1M	1,188.00	-5.25
HNXIndex	235.96	-5.60
HNX30	474.01	-7.74
UPCoM	89.27	-3.74
USD/VND	23,796	-0.28
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.49	-3
Lãi suất qua đêm (%)	0.22	+15
Dầu (WTI, \$)	80.47	+0.10
Vàng (LME, \$)	1,892.31	+0.15



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,177.99 (-4.50%)
KLGD (triệu CP) 1,521.5 (+51.1%)
GTGD (triệu US\$) 1,519.0 (+42.0%)

TTCK giảm điểm dưới sự điều chỉnh mạnh từ hầu hết các nhóm ngành với thanh khoản tăng kỷ lục. Khối ngoại mua ròng, tập trung tại CTG (-5.8%), TPB (-4%), VRE (-4.9%).

HNXIndex 235.96 (-5.60%)
KLGD (triệu CP) 238.2 (+70.4%)
GTGD (triệu US\$) 175.2 (+71.3%)

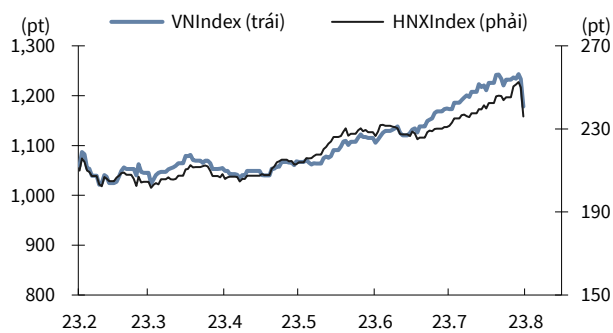
Theo khảo sát, giá heo hơi tại miền Bắc giảm nhẹ. Trong đó, tỉnh Lào Cai điều chỉnh giảm một giá còn 59,000 đồng/kg - thấp nhất khu vực. Heo hơi tại các địa phương bao gồm Yên Bái, Nam Định và Ninh Bình cùng được giao dịch ở mức 60,000 đồng/kg. Giá heo hơi hôm nay tại miền Bắc trong khoảng 59,000 - 61,000 đồng/kg. Cổ phiếu ngành nông nghiệp giảm giá ở DBC(-6.86%), HAG(-6.92%).

UPCoM 89.27 (-3.74%)
KLGD (triệu CP) 143.8 (+111.9%)
GTGD (triệu US\$) 71.1 (+78.4%)

NĐTNN mua ròng (triệu US\$) +19.3

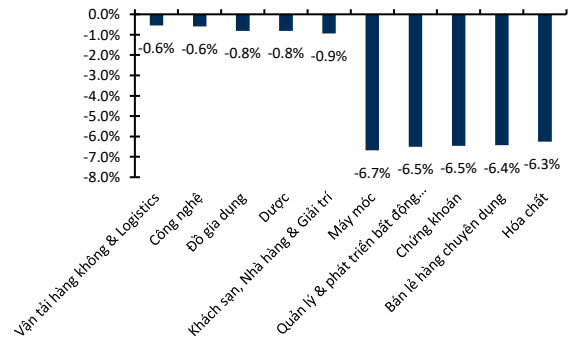
Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ giảm 0.41% xuống 80.06 USD/thùng vào lúc 7h22 (giờ Việt Nam), trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 10 giảm 0.01% xuống 83.79 USD/thùng. Cổ phiếu ngành dầu khí giảm giá ở PVC(-9.95%), PVB(-9.72%).

VNIndex & HNXIndex



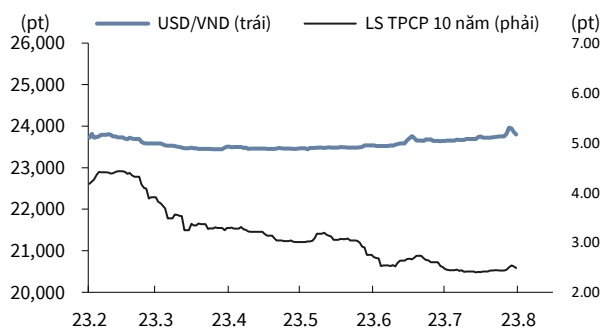
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

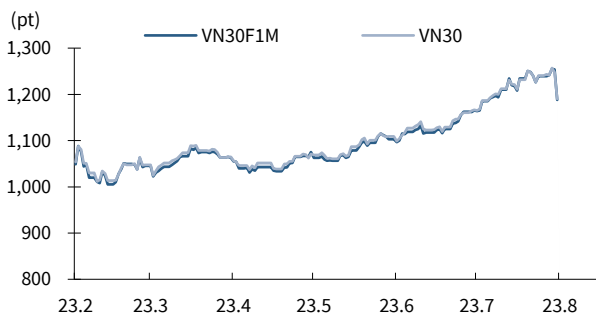
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,190.10 (-4.63%)
VN30F1M	1,188.0 (-5.25%)
Mở cửa	1,238.1
Cao nhất	1,240.6
Thấp nhất	1,173.0

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2309 và VN30 mở cửa tại -9.12 điểm, sau đó đảo chiều lên mức cao nhất tại 7.2 điểm và đóng cửa tại -2.1 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

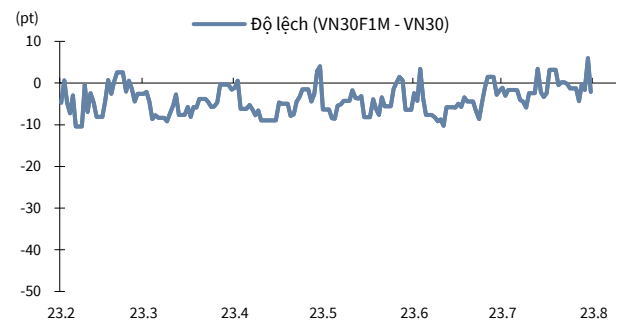
KLGD (HĐ) **285,114 (+53.5%)**

HĐTL VN30F1M & VN30



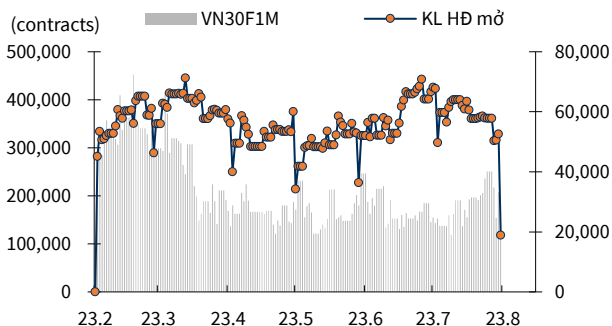
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



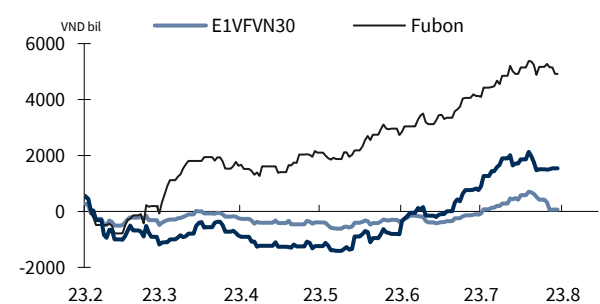
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

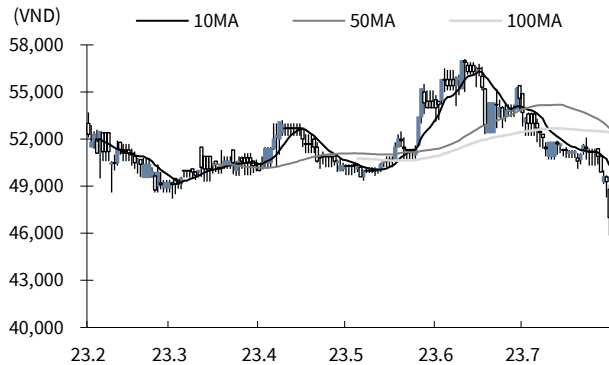
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (TCM)

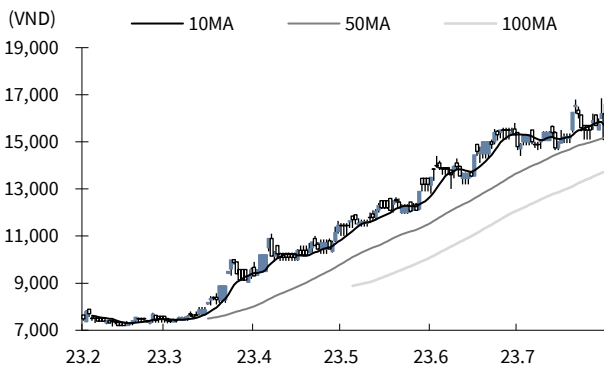


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- TCM giảm 4.67% xuống 47,000 VND/cp

- CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công đã thông báo tình hình kinh doanh tháng 7/2023 với doanh thu tháng 7/2023 ước đạt 298 tỷ đồng (-27% YoY), nhưng ước lãi ròng đạt 19 tỷ đồng, tăng gấp 5.1 lần so với tháng 6/2023. Hơn 95% doanh thu của công ty đến từ kênh xuất khẩu. Trong đó, khu vực châu Á chiếm đến 65.7% tổng doanh thu, khu vực châu Mỹ chiếm 31.7% và khu vực châu Âu chiếm 1.93% tổng doanh thu.

CTCP Chứng khoán Rồng Việt (VDS)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- VDS giảm 6.79% xuống 15,100 VND/cp

CTCP Chứng khoán Rồng Việt đã công bố báo cáo tài chính soát xét bán niên 2023, ghi nhận doanh thu hoạt động ở mức 331 tỷ đồng (-24% YoY). Lãi sau thuế đạt 160 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm ngoái lỗ 141 tỷ đồng. Theo đó, danh mục tự doanh của doanh nghiệp đã hoàn nhập 186.3 tỷ đồng từ chi phí đánh giá giảm giá trị danh mục đầu tư đã trích lập.

BIDV (BID)

Duy trì chất lượng tài sản ổn định

Trưởng nhóm Nguyễn Anh Tùng
tungna@kbsec.com.vn

17/08/2023

2Q2023, LNTT đạt 6,943 tỷ VND, tăng 7.0% YoY

Tăng trưởng tín dụng kì vọng đạt 11-12% năm 2023

Chất lượng tài sản khả quan cùng bộ đệm dự phòng lớn là cơ sở để giảm trích lập dự phòng trong năm 2023

Khuyến nghị **NĂM GIỮ**, giá mục tiêu 46,200 VND/cp

2Q2023, BID có thu nhập lãi thuần đạt 13,807 tỷ VND (-5.5% YoY); TOI đạt 17,505 tỷ VND (+1.3% QoQ, -3.5% YoY). Chi phí trích lập dự phòng đạt 4,192 tỷ VND (-24.2% QoQ, -35.0% YoY) khiến LNTT đạt 6,943 tỷ VND (+0.3% QoQ, +7.0% YoY). Lũy kế 1H2023, LNTT đạt 13,862 tỷ VND, tăng 26.0% YoY.

KBSV duy trì quan điểm BID có thể đạt được mức tăng trưởng tín dụng 11-12% với động lực chính từ chi phí vốn đầu vào sẽ bắt đầu giảm trong 3Q2023 nhờ các khoản huy động giai đoạn 4Q2022 kì hạn 6 tháng đáo hạn cùng với lãi suất huy động thị trường 1&2 giảm trong 2Q2023.

Tỷ lệ nợ xấu 2Q2023 của BID đạt 1.59% (+5bps QoQ) trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm 15bps QoQ, đạt 2.17% sau khi tăng mạnh trong 1Q2023. Chất lượng tài sản khả quan hơn trong quý 2 cùng với tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao thứ 4 toàn ngành, đạt 152.6% là cơ sở để BID có thể hoàn thành chỉ tiêu trích lập 20-21 nghìn tỷ VND trong năm 2023.

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị **NĂM GIỮ** đối với cổ phiếu BID. Giá mục tiêu cho năm 2023 là 46,200VND/cp, thấp hơn 2.7% so với giá tại ngày 16/08/2023.

NĂM GIỮ Duy trì

Giá mục tiêu	VND46,200
Tăng/Giảm	-2.7%
Giá hiện tại (16/08/2023)	VND47,500
Giá mục tiêu thị trường	VND43,781
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	240,279

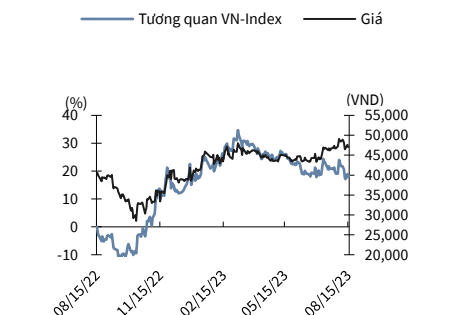
Dữ liệu giao dịch	
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	4.01%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	73.8/3.1
Sở hữu nước ngoài (%)	17.24%
Cơ cấu cổ đông	Ngân hàng nhà nước (80.99%)

Biến động giá cổ phiếu				
(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	3	8	4	16
Tương đối	-3	-7	-14	18

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2021	2022	2023F	2024F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VND)	46,823	56,070	61,935	69,068
LN thuần trước CF DPRRD (tỷ VND)	43,028	47,025	51,938	57,663
LNST (tỷ VND)	10,841	18,420	20,611	24,811
EPS (VNĐ)	2,084	3,590	4,018	4,842
Tăng trưởng EPS (%)	20%	72%	12%	21%
PER (x)	21.1	12.3	11.0	9.1
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	17,066	20,597	23,815	27,857
PBR (x)	2.58	2.14	1.85	1.58
ROE (%)	13.1%	19.3%	18.3%	19.0%

Nguồn: Fiiipro, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex giảm điểm giảm co trong phiên trước khi lao dốc mạnh về cuối phiên.
- Áp lực bán hoàn toàn chiếm ưu thế cũng thanh khoản gia tăng đột biến đã khiến cho chỉ số trải qua một nhịp giảm sâu và lùi sát về ngưỡng hỗ trợ xa quanh 117x, tương ứng với MA50. VNIndex nhiều khả năng sẽ tiếp tục quán tính giảm điểm trong các phiên tới và lùi xuống ngưỡng hỗ trợ kế tiếp quanh 1150 nhằm tìm kiếm lực cầu bắt đáy.
- NĐT được khuyến nghị chỉ mở mua thăm dò một phần tỷ trọng quanh các ngưỡng hỗ trợ đã đề cập.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1215 – 1220

Kháng cự gần: 1200 – 1205

Hỗ trợ gần: 1175 – 1180

Hỗ trợ xa: 1155 – 1160

- Sau nhịp mở gap đầu phiên, F1 trải qua một nhịp lao dốc mạnh trong phiên trước khi hồi phục một phần về cuối phiên về cuối phiên.
- Áp lực bán hoàn toàn chiếm ưu thế cũng thanh khoản gia tăng đột biến đã khiến cho chỉ số trải qua một nhịp giảm sâu và lùi sát về ngưỡng hỗ trợ xa quanh 117x, tương ứng với MA50. VNIndex nhiều khả năng sẽ tiếp tục quán tính giảm điểm trong các phiên tới và lùi xuống ngưỡng hỗ trợ kế tiếp quanh 115x nhằm tìm kiếm lực cầu bắt đáy.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Ưu tiên mở SHORT quanh các ngưỡng kháng cự.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở SHORT quanh các ngưỡng kháng cự.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

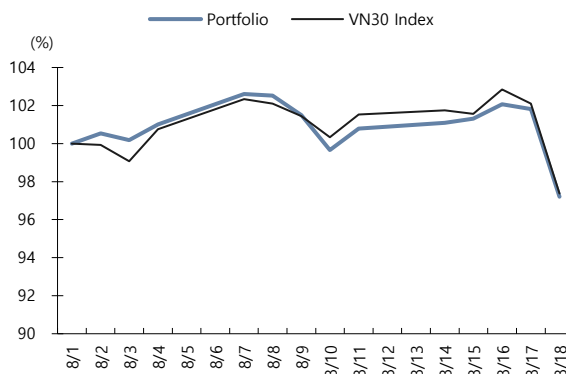
Khởi phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-4.63%	-4.52%
Tăng lũy kế (YTD)	-2.62%	-2.79%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 18/08/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Vietcombank (VCB)	01/08/2023	89,500	0.1%	-1.9%	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao so với toàn ngành, giúp linh hoạt trong việc giảm dự phòng. - NIM được kỳ vọng sẽ duy trì ở mức hiện tại hoặc giảm nhẹ - Tham gia tái cấu trúc TCTC yếu kém sẽ giúp ngân hàng được cấp room tín dụng ~14%.
PC1 Group (PC1)	01/08/2023	25,750	-6.9%	-7.7%	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch điện VIII phê duyệt giúp BLNG có thể được cải thiện lên 11% trong 2023 - Nhà máy khai thác Nickel tại Cao Bằng đã vận hành trong T4/2023 - PC1 dự kiến bàn giao toàn bộ 54 căn hộ thấp tầng tại dự án Gia Lâm trong 2023
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	01/08/2023	78,500	-2.1%	-3.1%	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành bán lẻ phục hồi sức mua theo nền kinh tế nhờ các hỗ trợ tài khóa và tiền tệ - Kỳ vọng BLNG cải thiện: 1) cơ cấu DM sản phẩm và 2) giảm bớt chính sách khuyến mại - Định giá về vùng hợp lý, giá đã phản ánh Kỳ vọng KQKD giảm tốc của mùa thấp điểm
Techcombank (TCB)	01/08/2023	32,500	-6.3%	-4.4%	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức cao nhờ vào hoạt động bán buôn - NIM chưa phục hồi nhưng CASA được cải thiện, đạt 35% so với 1Q23 là 32% - P/B đang giao dịch ở mức 0.98 lần. Thấp hơn trung bình ngành là 1.63
PV Power (POW)	01/08/2023	13,050	-6.8%	-3.0%	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy điện Vũng Áng 1 đang sửa chữa được dự kiến được quay trở lại vào quý 4/2023 - Nhu cầu phụ tải điện có xu hướng tăng trong khi thủy điện khó bù đắp sản lượng - Động lực tăng trưởng dài hạn đến từ 2 nhà máy nhiệt điện khí NT3 và NT4
FPT Corp (FPT)	01/08/2023	85,500	-0.6%	1.2%	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt KQKD tích cực 7 tháng đầu năm, kỳ vọng tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 - Hưởng lợi từ tăng trưởng mảng công nghệ ở các thị trường chủ lực (Mỹ, Nhật) - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn Định
Viettel Post (VTP)	01/08/2023	39,500	-5.5%	-3.8%	<ul style="list-style-type: none"> - Kỳ vọng cải thiện BLNG mảng dịch vụ lên 7.8% nhờ tập trung vào tối ưu hóa chi phí - Sản lượng chuyển phát kỳ vọng tiếp tục đà tăng trưởng, nâng thị phần của VTP lên 21% - VTP dành nhiều nguồn lực cho việc mở rộng thị trường phân khúc khách hàng lớn
Kinh Bắc Group (KBC)	01/08/2023	30,000	-7.0%	-6.4%	<ul style="list-style-type: none"> - KBC kỳ vọng ghi nhận doanh số cho hơn 160ha đất KCN trong năm nay - Quỹ đất mới được phê duyệt 1,256 ha là động lực tăng trưởng trong trung và dài hạn - KĐT Tràng Cát và KCN Tràng Duệ 3 được kỳ vọng sẽ được đẩy nhanh tiến độ
Sacombank (STB)	01/08/2023	31,300	-3.2%	8.1%	<ul style="list-style-type: none"> - STB hưởng lợi từ (1) Các động thái giảm lãi suất; (2) Thanh khoản được cải thiện - Tỷ lệ nợ xấu trong nhóm thấp nhất và nợ nhóm 2 giảm trong 1Q2023 - STB có đủ dư địa lợi nhuận để trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.
Binh Son Refinery (BSR)	01/08/2023	18,800	-6.9%	-3.1%	<ul style="list-style-type: none"> - Mức crack spread có thể được cải thiện ở mùa cao điểm thị trường Trung Quốc và Mỹ. - Kế hoạch hoãn bảo dưỡng nhà máy có thể giúp doanh thu và LNST tăng mạnh - Dự án nâng cấp mở rộng nhà máy được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
VNM	-0.4%	54.3%	188.0
CTG	-5.8%	27.3%	156.0
VHM	-6.9%	24.2%	146.5
VRE	-4.9%	32.3%	103.4
VCB	0.1%	23.5%	71.3

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
DGC	-6.8%	13.5%	-48.6
VIC	-7.0%	13.1%	-46.7
MSN	-3.8%	30.4%	-41.1
VPB	-7.0%	16.6%	-40.7
SSI	-5.5%	43.4%	-40.2

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PVS	-6.2%	20.3%	3.8
IDC	-9.6%	1.1%	1.9
VNR	-0.4%	27.5%	0.9
WCS	0.1%	28.9%	0.4
PVI	-3.0%	59.4%	0.3

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
SHS	-9.6%	11.6%	-2.2
HUT	-9.8%	1.9%	-2.2
NVB	-8.8%	8.1%	-1.9
TNG	-2.1%	23.0%	-1.8
DL1	-8.8%	3.3%	-0.6

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Công nghệ	4.0%	FPT, CMG, ELC
Phụ tùng oto	2.8%	DRC, CSM, PAC, TNC
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	0.2%	AST, VNG, DSN, DAH
Thương mại & phân phối	0.1%	VPG, TSC, BTT, TNA
Vận tải hàng không & Logistics	-0.6%	TMS, SCS, STG, ASG

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-8.6%	TNH, JVC, VMD
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	-8.0%	PLX, PGC, CNG, GSP
Quản lý & phát triển bất động sản	-7.2%	VHM, VIC, NVL, BCM
Hàng hải	-6.4%	VSC, VOS, SKG, VTO
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-6.2%	MWG, FRT, CTF, HAX

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	24.8%	TCH, HHS, SRF, SHA
Công nghệ	8.0%	FPT, CMG, ELC
Quản lý & phát triển bất động sản	6.0%	VHM, VIC, NVL, BCM
Thương mại & phân phối	3.0%	VPG, TSC, BTT, TNA
Bao bì & đóng gói	2.7%	TDP, SVI, MCP, TPC

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-13.7%	TNH, JVC, VMD
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	-8.7%	PLX, PGC, CNG, GSP
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-8.0%	TLG, ILB, APC, ST8
Sản phẩm xây dựng	-7.6%	VGC, BMP, SHI, DAG
Hàng hải	-6.9%	VSC, VOS, SKG, VTO

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USD mn)	GTGD (VND triệu, USD mn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	697,549 (29.3)	22.5	76.2	76.0	14.7	3.0	2.9	2.2	2.2	-7.0	-7.9	26.9	24.3
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	275,604 (11.6)	26.6	7.8	7.1	35.9	19.8	18.6	1.4	1.2	-6.9	-6.7	-3.4	18.3
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	241,049 (10.1)	17.8	16.2	15.2	-7.6	11.5	11.3	1.8	1.7	-4.9	-5.4	2.8	10.6
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	971,000 (40.9)	31.3	-	-	6.7	-1.8	-3.4	1.0	1.1	-6.8	-7.9	27.9	37.5
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	83,500 (3.5)	11.6	24.5	17.5	13.7	8.5	11.3	1.9	1.7	-6.6	-9.1	1.8	25.1
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	522,669 (22.0)	13.9	55.4	43.2	-	7.3	2.9	1.2	1.2	-6.9	-6.9	15.3	47.8
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	109,787 (4.6)	6.3	15.0	13.1	11.7	22.7	20.5	2.9	2.4	0.1	-1.0	1.3	32.1
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	95,756 (4.0)	12.7	12.4	9.2	-5.3	20.3	20.6	1.9	1.6	-6.2	-5.4	-5.4	14.5
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	229,589 (9.7)	0.0	6.1	4.8	14.3	15.3	16.5	0.9	0.7	-6.3	-3.4	0.6	25.7
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	246,216 (10.4)	1.4	8.2	7.2	50.3	16.4	17.2	1.2	1.0	-5.8	-4.4	2.8	12.7
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	450,028 (19.0)	0.0	10.1	7.3	18.8	11.7	13.7	1.1	1.0	-7.0	-6.4	-1.7	15.1
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	188,628 (7.9)	0.0	4.9	4.1	14.6	23.0	22.4	1.0	0.8	-4.0	-4.2	-2.7	21.7
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	53,734 (2.3)	4.2	5.0	4.6	23.3	22.9	20.4	1.1	0.9	-5.5	-5.0	-1.4	16.8
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	738,953 (31.1)	14.0	8.1	5.1	26.5	18.6	23.4	1.3	1.0	-3.2	-1.7	10.0	39.1
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	163,839 (6.9)	0.0	4.9	4.3	37.4	19.5	19.2	1.0	0.8	-4.0	-2.9	-4.5	19.7
Bảo hiểm	EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	249,723 (10.5)	0.2	-	-	27.3	16.3	16.5	-	-	-6.9	-5.2	10.8	-1.3
	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	46,270 (2.0)	21.0	15.8	14.5	15.8	11.3	10.3	1.5	1.4	-4.9	-5.4	-6.1	-5.2
Chứng khoán	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	6,118 (0.3)	14.2	-	-	9.1	13.4	-	-	-	-3.2	0.8	0.0	20.9
	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	577,081 (24.3)	55.4	16.3	14.5	-3.2	13.6	11.9	1.7	1.5	-5.5	0.5	-0.9	59.9
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	189,854 (8.0)	71.9	17.2	15.2	-4.0	15.0	15.6	2.5	2.3	-6.9	-4.5	-4.1	72.9
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	162,031 (6.8)	52.4	17.4	15.9	-19.0	10.3	10.2	1.7	1.6	-6.9	-3.7	-7.9	42.0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	677,378 (28.5)	27.2	14.3	14.2	36.3	12.2	11.5	1.7	1.6	-7.0	-0.2	8.7	48.1
	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	264,246 (11.1)	42.1	18.7	16.2	4.0	28.7	31.4	5.4	5.5	-0.4	-0.3	1.2	-3.7
	SAB	SAIGON BEER ALCO	192,500	123,447 (5,365)	33,251 (1.4)	36.9	23.8	20.9	7.3	19.4	19.7	3.9	3.5	-1.3	-3.7	0.3	-8.0
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	196,426 (8.3)	16.5	50.3	22.8	-51.9	8.7	13.8	5.0	4.8	-3.8	-6.5	-1.9	-15.1
Công nghiệp (vận tải)	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	28,179 (1.2)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	-6.8	-8.3	-1.0	-4.3
	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	87,513 (3.7)	11.0	59.7	28.6	-88.5	12.8	11.2	3.4	2.9	-2.1	-3.2	1.7	-10.6
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	76,524 (3.2)	10.8	11.0	15.9	-57.0	25.2	12.4	1.8	1.7	-5.4	-5.4	-9.5	15.0
Công nghiệp (Tư bản)	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	287,008 (12.1)	38.4	16.4	13.4	65.7	2.4	3.8	1.0	1.0	-6.8	-2.1	6.5	58.9
	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	444,608 (18.7)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	-7.0	-1.8	7.1	77.4
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	95,765 (4.0)	3.6	23.7	25.0	-52.4	-0.2	2.4	0.6	0.5	-6.9	-9.5	-	22.3
REE	REE	45,066	18,419 (800)	65,717 (2.8)	0.0	10.0	9.7	-4.5	15.6	15.1	1.4	1.3	-3.5	-4.3	-7.4	-2.7	

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	52,516 (2.2)	46.1	15.6	14.7	-17.5	19.0	17.9	2.9	2.7	-2.4	-3.8	-2.2	-3.8
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	26,041 (1.1)	31.4	11.1	9.1	-10.5	13.9	19.9	1.7	1.7	-6.8	-8.4	-	-5.7
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	7,422 (0.3)	34.1	12.8	5.2	-5.1	6.9	15.7	-	-	-4.5	-4.8	-	9.1
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	776,172 (32.7)	18.0	19.2	12.3	21.9	8.1	11.7	1.5	1.3	-5.7	-4.3	-2.6	47.2
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	127,416 (5.4)	36.5	10.1	10.5	-0.5	11.0	11.8	1.1	1.2	-4.8	-2.1	5.4	-9.1
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	138,978 (5.9)	46.5	12.8	9.2	-4.5	12.2	16.4	1.5	1.4	-6.2	-6.4	7.1	16.2
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	291,530 (12.3)	38.9	-	17.6	67.9	0.8	6.9	1.2	1.1	-7.0	-6.3	7.8	65.9
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	125,399 (5.3)	97.2	15.4	13.2	17.2	6.2	7.2	-	-	-6.8	-6.8	-6.4	60.3
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	72,927 (3.1)	4.6	15.4	14.6	-51.0	12.9	12.1	1.8	1.8	-6.0	-8.1	-7.9	17.8
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	130,802 (5.5)	39.9	37.3	21.1	-11.9	5.2	8.9	1.0	0.9	-6.9	-6.9	-6.3	33.1
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	95,736 (4.0)	35.9	8.2	7.6	2.2	15.0	14.5	1.1	1.0	-6.9	-7.9	-8.5	-2.3
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	361,620 (15.2)	0.0	46.5	15.4	14.4	7.4	17.4	3.0	2.6	-6.9	-5.8	4.5	17.0
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	80,941 (3.4)	0.0	15.1	12.3	2.4	19.6	21.8	2.7	2.3	-2.1	-1.1	-1.5	-12.7
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	1,901 (0.1)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-6.7	-7.0	-9.7	40.9
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	111,758 (4.7)	30.3	44.2	21.0	-75.2	10.7	18.3	4.2	3.5	-4.7	-9.1	-	13.7
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	27,409 (1.2)	34.6	7.5	7.8	41.2	19.2	17.7	1.9	1.8	-6.9	-6.9	-8.0	19.8
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	10,604 (0.4)	45.4	12.5	11.7	10.7	25.4	24.1	3.1	2.6	0.0	-0.9	-	35.5
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	125,235 (5.3)	0.0	18.0	14.8	15.5	27.2	28.3	4.4	3.7	-0.6	4.3	8.6	27.9

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khoảng phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhdt@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congh@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

